

**DANH MỤC THUỐC MỜI MUA SẴM
TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH**
Gói thầu số 06: Thuốc generic sử dụng tại Nhà thuốc bệnh viện

STT	Mã mời mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
001	GE2001	2	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	5.000
002	GE4002	4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	5.000
003	GE2003	2	Acid alpha lipoic	200mg	Viên	Uống	Viên	2.000
004	GE4004	4	Alpha lipoic acid	200mg	Viên	Uống	Viên	2.000
005	GE1005	1	Gliclazide	60mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	2.000
006	GE3006	3	Metformin	1000mg	viên nén giải phóng kéo dài	Uống	viên	2.000
007	GE3007	3	Methyl prednisolon	4mg	Viên nén	Uống	Viên	2.000
008	GE3008	3	Methyl prednisolon	8mg	Viên nén	Uống	Viên	24.000
009	GE4009	4	Methyl prednisolon	8mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
010	GE2010	2	Methyl prednisolon	16mg	viên nén	Uống	viên	5.000
011	GE4011	4	Methyl prednisolon	16mg	viên nén	uống	Viên	6.000
012	GE4012	4	Prednisolon	10mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
013	GE4013	4	Prednisolon	5mg	Viên nén	uống	Viên	6.000
014	GE2014	2	Prednison	5mg	Viên	uống	Viên	6.000
015	GE4015	4	Prednisolon	5mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	12.000
016	GE4016	4	Prednisolon	20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	6.000
017	GE4017	4	Prednisolon	20mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	12.000
018	GE2018	2	Progesteron	200mg	viên nang mềm	Uống	Viên	3.000
019	GE2019	2	Progesteron	200mg	viên nang mềm	đặt âm đạo	Viên	3.000

STT	Mã mới mua sẵn	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
020	GE4020	4	Acid folic + Calci lactate + Calci pantothenat + Đồng sulfat + Kali iod + Sắt fumarat + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B12 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin PP	200µg(mcg) + 147,3mg + 5mg + 1,02mg + 23,5µg (mcg) + 60,68mg + 1250IU + 5mg + 3µg (mcg) + 2mg + 2mg + 50mg + 250IU + 18mg	Viên	uống	Viên	3.000
021	GE4021	4	Arginin	400mg	Viên	uống	Viên	3.000
022	GE2022	2	Calci carbonat	2500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	3.000
023	GE4023	4	Calci carbonat + calci gluconolactat	150mg + 1470mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	12.000
024	GE4024	4	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg + 2940mg	viên nén sủi bọt	Uống	Viên	5.000
025	GE4025	4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Viên nén	Uống	Viên	6.000
026	GE2026	2	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	300mg + 2.940mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	12.000
027	GE4027	4	Dibencozid	3mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5.000
028	GE4028	4	Kẽm gluconat	20mg	Viên nén	Uống	Viên	5.000
029	GE4029	4	Kẽm gluconat	70mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	gói	10.000
030	GE4030	4	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Vitamin B1 26,7mg + Vitamin B2 26,7mg + Vitamin B6 26,7mg + Vitamin PP 24mg + Kẽm sulfat 40mg + Lysine HCl 1200mg; 120ml	Sirô	Uống	Lọ	200
031	GE4031	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	(50mg + 0,5mg)/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	12.000
032	GE4032	4	Sắt fumarat + acid folic	305mg + 0,35mg	Viên nang cứng (đỏ)	Uống	Viên	3.000
033	GE4033	4	Sắt protein succinylate	800 mg/15ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	1.000
034	GE1034	1	Sắt sulfat + acid folic	114mg + 0,8mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2.000
035	GE4035	4	Vitamin A + D3	5000IU + 400IU	Viên nang mềm	Uống	Viên	10.000
036	GE4036	4	Vitamin A + D3	2500IU + 200IU	Viên nang mềm	Uống	Viên	3.000
037	GE2037	2	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
038	GE4038	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
039	GE4039	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125 mg + 125 mg + 250 mcg	Viên nang mềm	Uống	Viên	12.000
040	GE4040	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000

STT	Mã mời mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
041	GE4041	4	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5.000
042	GE2042	2	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
043	GE4043	4	Vitamin B12 (cyanocobalamin)	0,2mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000
044	GE4044	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	50.000
045	GE4045	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	(5mg + 470mg)/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	50.000
046	GE2046	2	Vitamin C	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3.000
047	GE047		Vitamin D3 (cholecalciferol)	400IU/ 0.4ml, 12ml	Chai	uống	Chai	200
048	GE4048	4	Vitamin E	400UI	viên nang mềm	Uống	Viên	12.000
049	GE4049	4	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	30.000
050	GE2050	2	Cinnarizine	25mg	Viên nén	Uống	Viên	5.000
051	GE4051	4	Desloratadin	0,5mg/ml; 100ml	Siro	Uống	Chai	500
052	GE3052	3	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
053	GE2053	2	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
054	GE4054	4	Fexofenadin	60mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	12.000
055	GE4055	4	Fexofenadin	60mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	12.000
056	GE056		Fexofenadin	180mg	Viên	uống	Viên	12.000
057	GE4057	4	Fexofenadin	180mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	12.000
058	GE4058	4	Fexofenadin	6mg/ml; 70ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	500
059	GE2059	2	Levocetirizin dihydroclorid	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
060	GE4060	4	Levocetirizin dihydroclorid	0,25mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	3.000
061	GE4061	4	Levocetirizin dihydroclorid	0,5mg/1ml; ống 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	3.000
062	GE4062	4	Loratadin	10mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	5.000
063	GE5063	5	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	0,3mg/1g	Thuốc mỡ bôi da	Đùng ngoài	Tuýp	500
064	GE1064	1	Piracetam	1200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
065	GE4065	4	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	6.000
066	GE2066	2	Gabapentin	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
067	GE5067	5	Betamethason	6,4mg; 20g	Kem bôi da	Đùng ngoài	tube	1.000

STT	Mã mới mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
068	GE2068	2	Clobetasol 17-Propionate	0,5mg	Cream for external use	Bôi	Tuýp	2.000
069	GE5069	5	Clotrimazol	1%/20g	Thuốc kem	Bôi	Tuýp	500
070	GE4070	4	Erythromycin base	0,4g	gel bôi da	Dùng ngoài	tuýp	1.000
071	GE5071	5	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 10g	Thuốc kem	Bôi ngoài da	Tuýp	1.000
072	GE2072	2	Isotretinoin	20mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	2.000
073	GE4073	4	Isotretinoin	20mg	Viên nang	uống	Viên nang	1.000
074	GE4074	4	Miconazole	2%	Gel rửa miệng họng	Dùng ngoài	Tuýp	1.000
075	GE1075	1	Mometason furoat	0,1%; 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	1.000
076	GE4076	4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% + 0,064%)/15g; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	200
077	GE1077	1	Tyrosinase	5mg/5g	Gel bôi ngoài da	Bôi ngoài da	Tuýp	2.000
078	GE5078	5	Dexpanthenol		Xịt bông, kem bôi da	Dùng ngoài	binh	2.000
079	GE4079	4	Acid acetic	2% (w/w)	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	1.000
080	GE2080	2	Betahistin dihydrochloride	8mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
081	GE4081	4	Budesonide	64mcg/0,05ml; Lọ 150 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	100
082	GE4082	4	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B sulfat	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	1.000
083	GE4083	4	Fluticasone furoate	27,5µg (mcg); Lọ 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	100
084	GE4084	4	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	300
085	GE5085	5	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000
086	GE4086	4	Mometason furoat	0,05mg/liều xịt, 90 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	500
087	GE2087	2	Natri clorid	540mg/60ml	Chai	Xịt mũi	Chai	2.000
088	GE4088	4	Natri clorid	630mg/70ml	Chai	Xịt mũi	Chai	2.000
089	GE4089	4	Natri clorid	0,9%	Chai	nhỏ mắt/ mũi	Chai	2.000
090	GE4090	4	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000
091	GE4091	4	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride)	0,2% (w/v) - Lọ 2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.000
092	GE2092	2	Tobramycin	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.000
093	GE2093	2	Tobramycin + Dexamethason	0,3%+ 0,1%/7ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.000
094	GE4094	4	Tobramycin + Dexamethason	0,3%+ 0,1%/7ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	2.000
095	GE5095	5	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU/10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	1.000
096	GE4096	4	Flunarizin	10mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	6.000
097	GE3097	3	Flunarizin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
098	GE2098	2	Flunarizin	10mg	Viên	uống	Viên	6.000
099	GE2099	2	Acyclovir	400mg	viên nén	Uống	viên	5.000
100	GE1100	1	Amoxicilin Sulbactam	875 mg 125 mg	Viên	uống	Viên	12.000

STT	Mã nội mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
101	GE3101	3	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	gói	2.000
102	GE1102	1	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	3.000
103	GE2103	2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên	uống	Viên	12.000
104	GE2104	2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	10.000
105	GE2105	2	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	20.000
106	GE4106	4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	5.000
107	GE4107	4	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	24.000
108	GE2108	2	Amoxicilin + acid clavulanic	80mg/ml, 11,4mg/ml	Chai	uống	Chai	200
109	GE1109	1	Amoxicilin + acid clavulanic	875 mg + 125mg	Viên	uống	Viên	12.000
110	GE2110	2	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	10.000
111	GE3111	3	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Viên	6.000
112	GE3112	3	Azithromycin	200 mg	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	gói	2.000
113	GE3113	3	Azithromycin	100 mg	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	gói	2.000
114	GE1114	1	Azithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
115	GE2115	2	Azithromycin	500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	5.000
116	GE3116	3	Azithromycin	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2.000
117	GE4117	4	Cefaclor	125mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai	1.000
118	GE3118	3	Cefaclor	375mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	5.000
119	GE2119	2	Cefadroxil	250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	1.000
120	GE3120	3	Cefalexin	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	6.000
121	GE4121	4	Cefdinir	125mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	3.000
122	GE5122	5	Cefdinir	250mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	6.000
123	GE5123	5	Cefdinir	250mg	Viên	uống	Viên	6.000
124	GE4124	4	Cefdinir	300mg	Viên hòa tan nhanh	Uống	Viên	3.000
125	GE5125	5	Cefditoren	400mg	Viên	uống	Viên	200
126	GE1126	1	Cefixim	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
127	GE5127	5	Cefixim	200mg	Viên	uống	Viên	6.000
128	GE3128	3	Cefixim	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3.000

STT	Mã mời mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
129	GE3129	3	Cefixim	75mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000
130	GE2130	2	Cefpodoxim	200mg	Viên	uống	Viên	6.000
131	GE3131	3	Cefpodoxim	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
132	GE3132	3	Cefpodoxim	100mg/3g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000
133	GE3133	3	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000
134	GE5134	5	Cefprozil	250mg	Viên	uống	Viên	6.000
135	GE4135	4	Cefprozil	250mg	Viên	uống	Viên	3.000
136	GE5136	5	Cefprozil	250mg/5ml	Chai	uống	Chai	100
137	GE5137	5	Cefprozil	500mg	Viên	uống	Viên	3.000
138	GE5138	5	Cefprozil	500mg	Viên	uống	Viên	3.000
139	GE3139	3	Cefuroxim	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.000
140	GE2140	2	Clarithromycin	250mg	viên nén bao phim	Uống	viên	5.000
141	GE4141	4	Clarithromycin	500mg	Viên	uống	Viên	6.000
142	GE4142	4	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	500mg + 500mg + 20mg	Kit	uống	Kit	1.200
143	GE5143	5	Clarithromycin + Tinidazole + Esomeprazole	500mg 500mg 40mg	Kit	uống	Kit	1.200
144	GE4144	4	Clindamycin + Clotrimazol	100mg + 200mg	Viên	uống	Viên	3.000
145	GE1145	1	Clotrimazol	500mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	3.000
146	GE5146	5	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	Viên	3.000
147	GE5147	5	Ciprofloxacin	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	1.000
148	GE4148	4	Econazol nitrat	150mg	Viên trứng	Đặt âm đạo	Viên	2.000
149	GE4149	4	Erythromycin	250mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	1.000
150	GE1150	1	Fluconazol	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1.000
151	GE2151	2	Fluconazol	50mg	Viên	uống	Viên	1.000
152	GE4152	4	Fluconazol	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1.000
153	GE1153	1	Fluconazol	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1.000
154	GE1154	1	Itraconazol	100 mg	Viên	uống	Viên	1.000
155	GE2155	2	Itraconazol	200mg	Viên	uống	Viên	1.000
156	GE1156	1	Itraconazol	100mg	Viên	uống	Viên	1.000
157	GE2157	2	Levofloxacin	500 mg	Viên	uống	Viên	3.000
158	GE4158	4	Levofloxacin	500mg	Viên	uống	Viên	3.000
159	GE5159	5	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 768,7 mg)	768,7 mg	Viên	uống	Viên	3.000
160	GE4160	4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	500

STT	Mã nội mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
161	GE2161	2	Mebendazol	500mg	viên nén nhai	Uống	viên	5.000
162	GE4162	4	Metronidazol	250mg	Viên nén	Uống	Viên	5.000
163	GE5163	5	Metronidazol	250mg	Viên nén	Uống	Viên	5.000
164	GE2164	2	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000IU + 100.000 IU	Viên nén không bao đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	1.000
165	GE5165	5	Nystatin + Neomycin sulfate + Polymycin B sulfate	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2.000
166	GE2166	2	Spiramycin + Metronidazol	750.000 IU + 125mg	viên nén bao phim	Uống	viên	2.000
167	GE5167	5	Terbinafin	250mg	Viên	uống	Viên	1.200
168	GE5168	5	Thymomodulin	120mg	Viên	uống	Viên	3.000
169	GE5169	5	Thymomodulin	80mg	Viên	uống	Viên	3.000
170	GE4170	4	Acid ursodeoxycholic	450mg	Viên	uống	Viên	6.000
171	GE1171	1	Acid ursodeoxycholic	300mg	Viên	uống	Viên	6.000
172	GE4172	4	Albendazol	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
173	GE1173	1	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	3.000
174	GE4174	4	Aluminium oxid + Magnesium hydroxid + Simethicon	800mg+800,4mg+ 0,08g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	10.000
175	GE4175	4	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên nang	Uống	Viên	2.000
176	GE4176	4	Bacillus clausii	1x10 ⁹ - 2x10 ⁹ CFU	Viên nang cứng	Uống	Viên	50.000
177	GE4177	4	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Viên nang cứng	Uống	Viên	10.000
178	GE4178	4	Bacillus subtilis	2 tỷ bào tử	Hỗn dịch uống	Uống	Ống	12.000
179	GE2179	2	Bisacodyl	5mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	viên	1.000
180	GE1180	1	Cao khô hạt dê ngựa (Aesculus hippocastanum)	263,2mg (tương đương Triterpen glycoside 50mg, được tính như là Aescin khan)	Viên nén bao phim phóng thích ruột	Uống	Viên	12.000
181	GE4181	4	Cao khô lá bạch quả (hàm lượng Ginkgo flavonoid toàn phần 3,08mg) + Heptaminol hydrochlorid + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2.000
182	GE4182	4	Cao khô Milk Thistle (tương đương với 140mg Silymarin)	186mg	Viên	uống	Viên	2.000
183	GE2183	2	Dexlansoprazol	30mg	Viên	uống	Viên	3.000
184	GE4184	4	Diocathedral smectit	3g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	12.000
185	GE5185	5	Diocathedral smectit	3000 mg	Gói	uống	Gói	6.000
186	GE4186	4	Diosmectit	3g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	50.000
187	GE5187	5	Diosmin	600mg	Viên	uống	Viên	6.000
188	GE5188	5	Diosmin	1000mg	Viên	uống	Viên	6.000
189	GE5189	5	Diosmin	600mg	Gói	uống	Gói	1.200

STT	Mã nội mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
190	GE4190	4	Diosmin	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
191	GE2191	2	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
192	GE2192	2	Diosmin 500mg	500mg	Viên	uống	Viên	6.000
193	GE4193	4	Domperidon	1mg/ml; 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Ống/ Gói	24.000
194	GE2194	2	Domperidon	10mg	viên nén bao phim	Uống	viên	5.000
195	GE4195	4	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	50.000
196	GE4196	4	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	50.000
197	GE4197	4	Esomeprazol	40mg	Viên	uống	Viên	6.000
198	GE5198	5	Esomeprazol	20mg	Viên	uống	Viên	6.000
199	GE2199	2	Esomeprazol	40mg	Viên	uống	Viên	12.000
200	GE4200	4	Hyoscin butylbromid	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	50.000
201	GE2201	2	Itopride HCl	50mg	Viên	uống	Viên	3.000
202	GE4202	4	Kẽm gluconat	20mg/10ml	Ống	uống	Ống	3.000
203	GE4203	4	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Ống	uống	Ống	6.000
204	GE1204	1	Lactulose	7,5g/15ml; 150ml	Siro	Uống	Chai	500
205	GE4205	4	Lansoprazol	15mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	24.000
206	GE2206	2	Lansoprazol	15mg	Viên nang bao tan trong ruột	Uống	Viên	12.000
207	GE4207	4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	1.300mg + 3.384mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000

STT	Mã mời mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
208	GE4208	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	50.000
209	GE4209	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10m; 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	6.000
210	GE4210	4	Mebeverin HCl	135mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
211	GE4211	4	Nhôm hydroxyd + magnesi hydroxyd	343,86mg + 390mg	Gói 10ml	uống	Gói 10ml	6.000
212	GE4212	4	Nhôm hydroxyd gel khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	460mg (351,9mg)/10ml; 400mg/10ml; 50mg/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	12.000
213	GE4213	4	Nhôm hydroxyd gel khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	800mg + 800mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	12.000
214	GE2214	2	Nhôm Phosphat gel	20%/10g	Gói	uống	Gói	6.000
215	GE4215	4	Nizatidin	15mg/1ml; ống 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	2.000
216	GE1216	1	Omeprazol	40mg	Viên nang cứng chứa pellet kháng acid dịch vị	Uống	Viên	24.000
217	GE2217	2	Omeprazol	40mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5.000
218	GE4218	4	Omeprazol + Natri bicarbonat	(20mg+ 1680mg)/3g	Gói	uống	Gói	2.000
219	GE5219	5	Glycerin	3ml; 5ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Dung dịch bơm trực tràng	tube	1.000
220	GE4220	4	Pantoprazol	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	12.000
221	GE2221	2	Pantoprazol	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	12.000
222	GE2222	2	Phloroglucinol dihydrate	80mg	Viên	uống	Viên	6.000
223	GE2223	2	Rabeprazole natri	20mg	Viên	uống	Viên	3.000
224	GE4224	4	Rabeprazole natri	20mg	Viên	uống	Viên	3.000
225	GE4225	4	Racecadotril	175mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
226	GE4226	4	Silymarin	117 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3.000
227	GE4227	4	Silymarin	167mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
228	GE4228	4	Simethicon	40mg/ml; 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	2.000
229	GE2229	2	Sorbitol	5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	12.000
230	GE4230	4	Sucralfat	1g	Gói	uống	Gói	1.200
231	GE4231	4	Tiropamid hydroclorid	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	36.000
232	GE4232	4	Trimebutin maleat	24mg	Bột pha hồ dịch uống	Uống	Gói	6.000
233	GE1233	1	Trimebutin maleat	100mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
234	GE2234	2	Ursodeoxycholic acid	250mg	Viên	uống	Viên	3.000
235	GE4235	4	Ursodeoxycholic acid	250mg/ 5ml	Ống	uống	Ống	3.000

STT	Mã mũi mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
236	GE4236	4	Aescin	50mg	Viên nén	Uống	Viên	3.000
237	GE4237	4	Aescin	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	12.000
238	GE4238	4	Capsaicin (tính theo Capsaicinoid toàn phần)	0,05g/100g gel	Tuýp	Bôi ngoài da	Tuýp	200
239	GE2239	2	Celecoxib	200mg	Viên	uống	Viên	12.000
240	GE3240	3	Celecoxib	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
241	GE4241	4	Celecoxib	200mg	Viên	uống	Viên	6.000
242	GE5242	5	Celecoxib	200mg	Viên	uống	Viên	6.000
243	GE1243	1	Deflazacort	6 mg	Viên	uống	Viên	6.000
244	GE4244	4	Dexibuprofen	400mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	2.000
245	GE3245	3	Diacerein	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	10.000
246	GE2246	2	Diacerein	50mg	viên nang cứng	Uống	viên	5.000
247	GE2247	2	Diclofenac natri	50mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	viên	3.000
248	GE3248	3	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
249	GE249		Etodolac	300mg	Viên	uống	Viên	6.000
250	GE3250	3	Etoricoxib	90mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
251	GE2251	2	Etoricoxib	60mg	Viên	uống	Viên	6.000
252	GE4252	4	Etoricoxib	90mg	Viên	uống	Viên	6.000
253	GE3253	3	Etoricoxib	60mg	viên nén bao phim	Uống	viên	12.000
254	GE2254	2	Ecbuxostat	80ng	Viên	uống	Viên	3.000
255	GE4255	4	Glucosamin	1500mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	3.000
256	GE4256	4	Ibuprofen	300mg	Viên nén	Uống	Viên	6.000
257	GE4257	4	Ibuprofen	400mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	1.000
258	GE4258	4	Ibuprofen	100mg/5ml	Chai	uống	Chai	500
259	GE4259	4	Ibuprofen	100mg/5ml	Gói	uống	Gói	3.000
260	GE4260	4	Lornoxicam	4mg	Viên nén	Uống	Viên	6.000

STT	Mã môi mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
261	GE2261	2	Loxoprofen sodium	60mg	Viên	uống	Viên	3.000
262	GE4262	4	Meloxicam	15mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	12.000
263	GE4263	4	Meloxicam	7,5mg	Viên	uống	Viên	3.000
264	GE4264	4	Methocarbamol	500mg	Viên	uống	Viên	3.000
265	GE4265	4	Naproxen	250mg	Viên sủi	Uống	Viên	6.000
266	GE4266	4	Naproxen + esomeprazole	500mg + 20mg	Viên	uống	Viên	3.000
267	GE3267	3	Paracetamol + Tramadol hydrochlorid	325mg + 37,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
268	GE4268	4	Paracetamol Tramadol HCl	325mg, 37,5mg	Viên	uống	Viên	12.000
269	GE4269	4	Paracetamol (acetaminophen)	32mg/ml; 10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000
270	GE3270	3	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Thuốc cốm sủi bột	Uống	Gói	2.000
271	GE5271	5	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	1.000
272	GE2272	2	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	viên nén	Uống	viên	20.000
273	GE1273	1	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên nén	Uống	Viên	50.000
274	GE3274	3	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	viên nén sủi bột	Uống	Viên	10.000
275	GE3275	3	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	20.000
276	GE2276	2	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Uống	Gói	5.000
277	GE3277	3	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Thuốc cốm sủi bột	Uống	Gói	6.000
278	GE2278	2	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	2.000
279	GE1279	1	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên nén	Uống	Viên	50.000
280	GE4280	4	Paracetamol (acetaminophen)	65mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ông	20.000
281	GE4281	4	Paracetamol (acetaminophen)	65mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ông	12.000
282	GE4282	4	Paracetamol (acetaminophen)	32mg/ml; 120ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	500
283	GE4283	4	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	10.000
284	GE2284	2	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	viên nén	Uống	viên	2.000
285	GE4285	4	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 2mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	12.000
286	GE4286	4	Paracetamol + Codein	500mg + 10mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	12.000

STT	Mã mỗi mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
287	GE4287	4	Paracetamol + Codein	500mg + 15mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	12.000
288	GE4288	4	Paracetamol + Diphenhydramin hydroclorid	500mg + 25mg	Viên	uống	Viên	3.000
289	GE4289	4	Paracetamol + Diphenhydramin hydroclorid	500mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
290	GE2290	2	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.000
291	GE4291	4	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
292	GE4292	4	Paracetamol + Methocarbamol	500mg + 400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
293	GE4293	4	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	650mg + 10mg + 20mg	Viên	Uống	Viên	36.000
294	GE4294	4	Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan	650mg + 10mg + 20mg	viên sủi	Uống	Viên	5.000
295	GE2295	2	Paracetamol + Phenylephrin HCL + Clopheniramine maleat	500mg + 10mg + 2mg	viên nén bao phim	Uống	viên	10.000
296	GE4296	4	Paracetamol + tramadol	325 mg + 37,5 mg	Viên	Uống	Viên	12.000
297	GE1297	1	Paracetamol + Codeine	500mg; 30mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	50.000
298	GE2298	2	Thiocolchicosid	8mg	Viên nén	Uống	Viên	12.000
299	GE5299	5	Eperison hydroclorid	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
300	GE5300	5	Tolperison	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.000
301	GE5301	5	Tranexamic Acid	500mg	Viên nén bao phim; viên nang	Uống	Viên	3.000
302	GE4302	4	Alfuzosin	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	2.000
303	GE5303	5	Alfuzosin	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	2.000
304	GE5304	5	Pregabalin	75mg	Viên	Uống	Viên	3.000
305	GE4305	4	Pregabalin	75mg	Viên	Uống	Viên	3.000
306	GE4306	4	Pregabalin	100mg/5ml	Ống	Uống	Ống	2.000
307	GE3307	3	Pregabalin	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3.000
308	GE2308	2	Pregabalin	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	6.000
309	GE4309	4	Pregabalin	50mg	Viên	uống	Viên	3.000

STT	Mã mỗi mua sầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
310	GE4310	4	Ambroxol	30mg	Viên nén phân tán trong nước	Uống	Viên	24.000
311	GE4311	4	Ambroxol	60mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	2.000
312	GE2312	2	Ambroxol	3mg/ml; 10ml	Siro	Uống	Ống	3.000
313	GE1313	1	Ambroxol	30mg/10ml	Siro uống	Uống	Ống	6.000
314	GE1314	1	Ambroxol	30mg	Viên nén	Uống	Viên	6.000
315	GE4315	4	Ambroxol	7,5mg/ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	500
316	GE4316	4	Ambroxol	3,75mg/ml; 80ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	500
317	GE2317	2	Ambroxol	30mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	6.000
318	GE4318	4	Bambuterol	10mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	3.000
319	GE4319	4	Bromhexin	8mg/5ml; 30ml	Siro	Uống	Chai	500
320	GE4320	4	Bromhexin	4mg/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	5.000
321	GE4321	4	Bromhexin	4mg/5ml; 10ml	Siro	Uống	Ống	24.000
322	GE4322	4	Bromhexin	8mg/5ml; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	500
323	GE4323	4	Carbocistein	750mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	5.000
324	GE4324	4	Carbocistein	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	12.000
325	GE4325	4	Carbocistein	100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	6.000
326	GE4326	4	Carbocistein	750mg/1.5g	Gói	uống	Gói	3.000
327	GE4327	4	Carbocistein	375 mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	24.000
328	GE2328	2	Carbocistein	250mg/5ml	Siro	Uống	Lọ	500
329	GE4329	4	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	10.000
330	GE5330	5	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	12.000
331	GE2331	2	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	12.000
332	GE5332	5	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	12.000
333	GE4333	4	Montelukast	4mg	thuốc cốm	Uống	gói	2.000
334	GE2334	2	Montelukast	4mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	2.000

STT	Mã mời mua sắm	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
335	GE4335	4	Montelukast	5mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	6.000
336	GE2336	2	N-acetylcystein	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	12.000
337	GE4337	4	N-acetylcystein	200mg/5ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	300
338	GE4338	4	N-acetylcystein	100mg	Viên nén sủi bọt	Uống	viên	12.000
339	GE4339	4	N-acetylcystein	100mg	Viên	uống	Viên	6.000
340	GE2340	2	N-acetylcystein	200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	6.000
341	GE4341	4	N-acetylcystein	200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	12.000
342	GE4342	4	Salbutamol	Mỗi 5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2mg	Ống	uống	Ống	6.000
343	GE4343	4	Sulfoguaiacol + Codein Camphosulfonat + Cao mềm Grindelia	100mg + 25mg + 20mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	24.000
344	GE4344	4	Dịch chiết lá xoài (Mangiferin)	24ml/120ml	Chai	Dùng ngoài	Chai	500
345	GE4345	4	Ethanol 96%	43,75ml/60ml; 60ml	Cồn thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1.000
346	GE4346	4	Nước oxy già đậm đặc (50%)	1,2g/20ml; 60ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1.000
347	GE4347	4	Povidon iodin	10%; 140ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1.000
348	GE4348	4	Xanh methylen + Tím gentian	(400mg + 50mg)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	Chai	1.000
349	GE2349	2	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	2.000
350	GE3350	3	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	2.000
351	GE5351	5	Rosuvastatin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2.000
352	GE4352	4	Clopidogrel	75mg	Viên	uống	Viên	3.000
353	GE1353	1	Enalapril maleat + Lercanidipin hydrochlorid	10mg + 10mg	Viên	uống	Viên	1.000
354	GE2354	2	Felodipin	2,5mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	1.000
355	GE4355	4	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Viên	1.000
356	GE4356	4	Furosemid	40mg	Viên nén	Uống	Viên	1.000
357	GE1357	1	Ginkgo biloba	40mg	Viên	uống	Viên	6.000
358	GE1358	1	Ginkgo biloba	80 mg	Viên	uống	Viên	6.000
359	GE1359	1	Ginkgo biloba	120mg	Viên	uống	Viên	6.000
360	GE4360	4	Ginkgo biloba	120mg	Viên	uống	Viên	6.000
361	GE1361	1	Irbesartan	150mg	Viên	uống	Viên	1.000
362	GE1362	1	Ivabradine	5mg	Viên	uống	Viên	1.000
363	GE4363	4	Nebivolol	2,5mg	Viên	uống	Viên	1.000

STT	Mã mời mua sản	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
364	GE1364	1	Nifedipine	20mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống	Viên	2.000
365	GE4365	4	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	Viên	uống	Viên	1.000
366	GE4366	4	Omega-3-acid ethyl esters 90	1000mg	Viên	uống	Viên	1.000
367	GE5367	5	Rosuvastatin	10mg	Viên	uống	Viên	1.000
368	GE3368	3	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	viên	1.000